

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 4 năm 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị Ân;
- Bà Phạm Thị Thoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Mai Minh Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 04 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2023/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2024/QĐST-DS, ngày 21/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**; sinh năm: 1983; dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Giáo viên; CCCD số: 002183008840 do **Cục C1** – BCA cấp ngày 05/10/2022; nơi cư trú: **Tổ E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Vắng mặt (đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/3/2024).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh M**; sinh năm: 1984; dân tộc: Kinh; nơi cư trú: **Tổ E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 20/12/2023, bản tự khai ngày 29/12/2023 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/3/2024 bà **Đỗ Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 05/5/2008 bà **T** và ông **Nguyễn Thanh M** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**, thành phố **H**, tỉnh **Hà Giang** sau đó chung sống tại **tổ E thị trấn Y** từ tháng 8 năm 2009. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn tuy nhiên đến tháng 01/2021 ông **M** tự ý bỏ nhà đi, bà **T** đã báo cáo chính quyền địa phương và cùng gia đình hai bên tìm kiếm nhiều lần nhưng đến nay vẫn không có tung tích gì về ông **M** ở đâu, làm gì. Bà **T** có nộp đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông **Nguyễn Thanh M** mất tích, Tòa án nhân dân huyện **Y** ra Quyết định giải quyết việc dân sự tuyên bố một người mất tích số: 18/2023/QĐ-TA ngày 29/11/2023 đối với ông **Nguyễn Thanh M**, đến nay vẫn không có tung tích gì về ông **M** ở đâu, làm gì. Bà **T** nhận thấy không còn tình cảm với ông **M** và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **M**.

Về con chung: Bà **T** xác nhận bà và ông **M** có hai con chung là **Nguyễn Thanh D**, sinh ngày 16/02/2009 và **Nguyễn Thanh Gia B**, sinh ngày 15/11/2010, sau khi ly hôn bà **T** đề nghị là người tiếp tục trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung, không yêu cầu ông **M** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà **T** xác nhận ông **M** bỏ đi không để lại tài sản gì, vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông **Nguyễn Thanh M** đã bị Tòa án nhân dân huyện **Y**, tỉnh **Hà Giang** tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích số: 18/2023/QĐST-VDS ngày 29/11/2023. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập họp lệ đối với ông **Nguyễn Thanh M** nhưng ông **M** không có mặt để tham gia tố tụng.

Ngày 17/12/2023 hai cháu **Nguyễn Thanh D** và **Nguyễn Thanh Gia B** có đơn trình bày nguyện vọng của con, hai cháu **D** và **B** xin được ở với mẹ **Đỗ Thị T**.

Tại biên bản xác minh ngày 23/02/2024 đối với ông **Nguyễn Đình C** – Trưởng **Công an thị trấn Y**, huyện **Y**, tỉnh **Hà Giang** cung cấp: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1983 và ông **Nguyễn Thanh M**, sinh năm 1984 sau khi đăng ký kết hôn chung sống với nhau tại **tổ E thị trấn Y**, huyện **Y**, tỉnh **Hà Giang**. Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thanh D**, sinh năm 2009 và **Nguyễn Thanh Gia B** sinh năm 2010. Trong thời gian chung sống không rõ ông bà có xảy ra mâu thuẫn không nhưng đến tháng 01 năm 2021 ông **M** bỏ đi khỏi địa phương, đến nay vẫn không có tin tức ông **M** ở đâu, làm gì. Bà **T** hiện đang làm giáo viên tại **trường Trung học cơ sở thị trấn Y**. Sau khi ông **M** bỏ đi hai con chung của ông bà do bà **T** chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **Y**, tỉnh **Hà Giang** phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo quyền lợi của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà **Đỗ Thị T**, cho bà **T** được ly hôn với ông **Nguyễn Thanh M**. Về con chung: Giao hai cháu **Nguyễn Thanh D** và **Nguyễn Thanh Gia B** cho bà **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông **M** không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Bà **Đỗ Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà **Đỗ Thị T** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Nguyễn Thanh M**, nơi cư trú cuối cùng tại **tổ E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang** là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đỗ Thị T** và ông **Nguyễn Thanh M** có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 05/5/2008 tại Ủy ban nhân dân xã **P, thành phố H, tỉnh Hà Giang** nên hôn nhân giữa bà **Đỗ Thị T** và ông **Nguyễn Thanh M** là hợp pháp.

[4] Bị đơn ông Nguyễn Thanh M đã bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích số: 18/2023/QĐST-VDS ngày 29/11/2023.

[5] Về căn cứ cho ly hôn: Bà Đỗ Thị T là vợ của ông Nguyễn Thanh M là người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn, nên yêu cầu ly hôn với ông M của bà T là có căn cứ, phù hợp, đúng với quy định tại khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần được chấp nhận.

[6] Về con chung: Bà T xác nhận, bà và ông M có hai con chung là Nguyễn Thanh D, sinh ngày 16/02/2009 và Nguyễn Thanh Gia B, sinh ngày 15/11/2010, sau khi ly hôn bà T đề nghị là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ tháng 01/2021 ông M bỏ nhà đi đến nay hai cháu D và B vẫn trực tiếp sinh sống cùng mẹ là bà T, ngoài ra hai cháu có đơn nguyện vọng xin được ở cùng mẹ nên việc giao hai cháu D và B cho bà T tiếp tục là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình cần được chấp nhận.

[7] Về tài sản, công nợ chung: Bà Đỗ Thị T xác nhận không có, vợ chồng không nợ ai hay ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Đỗ Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Đỗ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Đỗ Thị T** được ly hôn với ông **Nguyễn Thanh M.**

2. Về con chung: Giao hai cháu **Nguyễn Thanh D**, sinh ngày 16/02/2009 và **Nguyễn Thanh Gia B**, sinh ngày 15/11/2010 cho bà **Đỗ Thị T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, ông **Nguyễn Thanh M** không phải cấp dưỡng nuôi con. Thời điểm giao con kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Bà **Đỗ Thị T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án bà **T** đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số: 0003170 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Hà Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS H Y;
- UBND xã P, TP H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**



Đoàn Ngọc Vĩnh